

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2012
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K



MỤC LỤC

Trang

STT	NỘI DUNG	
1.	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
3.	BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	4 - 9

U.01
KIỂM
T
AU

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2012 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam (sau đây viết tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014511 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp; Giấy phép hoạt động kinh doanh số 20/UBCK-GPHĐKD ngày 15 tháng 11 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và giấy phép điều chỉnh số 74/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 02 năm 2012.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 02 lần thay đổi vốn điều lệ và 02 lần thay đổi người đại diện theo pháp luật theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014511 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 21 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp; Quyết định số 485/QĐ-UBCK ngày 27 tháng 8 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc tăng vốn điều lệ; Quyết định số 85/UBCK-GPĐCCTCK ngày 30 tháng 10 năm 2007 và Quyết định số 134/UBCK-GP ngày 23 tháng 6 năm 2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Tên giao dịch của Công ty: VIETNAM INTERNATIONAL SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt của Công ty: VISECURITIES

Vốn điều lệ theo Quyết định số 485/QĐ-UBCK ngày 27 tháng 8 năm 2007 là: **200.000.000.000 VND** (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn).

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: Tầng 3 - Số 59 Quang Trung - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Số 09 - Phố Nguyễn Công Trứ - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán.

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo:

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Bà Cao Thị Quế Anh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thanh Thủy	Thành viên
Bà Tạ Quốc Dũng	Thành viên
Ông Ninh Quang Hải	Thành viên
Ông Trần Minh Hải	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc

Ông Tạ Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO CHỈ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và đảm bảo báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2012 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Hội đồng quản trị đã xem xét và đánh giá một cách thận trọng tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2012 theo các quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty. Hội đồng quản trị đảm bảo rằng tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2012 được đánh giá và trình bày trên Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực và hợp lý theo đúng quy định tại Thông tư số 226/2010/TT – BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính.

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị Công ty, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2012.

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2012

Đại diện cho Hội đồng quản trị



CAO THỊ QUẾ ANH
Chủ tịch



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

THANG LONG - T. D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội : Số 23 Đỗ Quang, Cầu Giấy, Hà Nội
Chi nhánh Miền Nam : C14, Quang Trung, phường 11
Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM : Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP.HCM
Chi nhánh Đà Nẵng : Số 42 Trần Tống, TP.Đà Nẵng
Chi nhánh Lạng Sơn : Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu

-Tel: (04)6 251 0008 -Fax: (04)6 251 1327
-Tel: (08)3 589 7462 -Fax: (08)3 589 7464
-Tel: (08)3 848 0763 -Fax: (08)3 526 7187
-Tel: (0511)3 651 818 -Fax: (0511)3 651 868
-Tel: (025)3 718 545 -Fax: (025)3 716 264

Số: 75.3/2012/BCKT - VĐT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam tại ngày 30/06/2012

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Thăng Long – T.D.K đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2012 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam được lập từ trang 04 đến trang 9 đính kèm.

Việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này thuộc về trách nhiệm của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này căn cứ trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở để đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Hội đồng quản trị cũng như cách trình bày tổng quát báo cáo này.

Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2012 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam, được lập phù hợp với quy định tại Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 về “Quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán”, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2012

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
THĂNG LONG – T.D.K



TU QUỲNH HẠNH
Chứng chỉ KTV số: 0313/KTV

Kiểm toán viên

LƯU ANH TUẤN
Chứng chỉ KTV số: 1026/KTV

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2012

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		VKD	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
A	Nguồn vốn	160.851.929.141	2.844.512.136	0
1	Vốn chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	200.000.000.000	0	0
2	Thặng dư vốn cổ phần	3.450.000.000	0	0
3	Cổ phiếu quỹ	0	0	0
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	0	0	0
5	Quỹ đầu tư phát triển	0	0	0
6	Quỹ dự phòng tài chính	0	0	0
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0
8	Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật	(42.598.070.859)	0	0
9	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)	0	0	0
10	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0
11	Lợi ích của cổ đông thiểu số	0	0	0
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi	0	0	0
13	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chi tiêu đầu tư tài chính	0	2.844.512.136	0
1A	Tổng	158.007.417.005	0	0
B	Tài sản ngắn hạn	0	4.234.193.550	0
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	0	0	0
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0
1	Đầu tư ngắn hạn	0	0	0
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8	0	0	0
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5	0	0	0
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	0	0	0
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	0	1.468.153.503	0
1	Phải thu của khách hàng	0	0	0
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	0	0	0
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	0	0	0

2	Trả trước cho người bán	0	154.938.500	0
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	0	0	0
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	0	0	0
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	0	0	0
4	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	0	0	0
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	0	0	0
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	0	0	0
5	Các khoản phải thu khác	0	0	0
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	0	0	0
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	0	1.313.215.003	0
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	0	0	0
IV	Hàng tồn kho	0	0	0
V	Tài sản ngắn hạn khác	0	2.766.040.047	0
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	0	889.857.887	0
2	Thuế GTGT được khấu trừ	0	0	0
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	0	0	0
4	Tài sản ngắn hạn khác	0	0	0
4,1	Tạm ứng	0	0	0
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống	0	0	0
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày	0	1.876.182.160	0
4,2	Phải thu khác, tài sản ngắn hạn khác	0	0	0
1B	Tổng	0	4.234.193.550	0
C	Tài sản dài hạn	0	20.695.062.453	0
I	Các khoản phải thu dài hạn	0	0	0
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	0	0	0
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	0	0	0
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	0	0	0
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	0	0	0
3	Phải thu dài hạn nội bộ	0	0	0
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	0	0	0
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	0	0	0

4	Phải thu dài hạn khác	0	0	0
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	0	0	0
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	0	0	0
1,5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	0	0	0
II	Tài sản cố định	0	13.007.389.975	0
III	Bất động sản đầu tư	0	0	0
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0	900.000.000	0
1	Đầu tư vào công ty con	0	0	0
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	0	0	0
3	Đầu tư chứng khoán dài hạn	0	0	0
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8	0	0	0
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 5	0	0	0
4	Đầu tư dài hạn khác	0	900.000.000	0
5	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	0	0	0
V	Tài sản dài hạn khác	0	6.787.672.478	0
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5	0	0	0
1C	Tổng	0	20.695.062.453	0
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C		133.078.161.002	0	0

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

Đơn vị tính: VND

A RỦI RO THỊ TRƯỜNG

	Các danh mục đầu tư	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
I	Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		-	-
1	Tiền mặt	0%		-
2	Các khoản tương đương tiền	0%		-
3	Giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ	0%		-
II	Trái phiếu chính phủ		-	-
1	Trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ thuộc các nước OECD hoặc được bảo lãnh bởi chính phủ hoặc NHTW của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, IADC, AFDB, EIB và EBRD	5%	-	-
2	Trái phiếu công trình được chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh được niêm yết	8%	-	-
III	Trái phiếu doanh nghiệp		3.600.000	900.000

1	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%		-
2	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 đến 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
3	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
4	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	3.600.000	900.000
5	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 đến 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
6	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%	-	-
IV	Cổ phiếu		25.218.274.692	10.911.018.231
1	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại HSX; chứng chỉ quỹ đại chúng dạng mở	10%	2.110.971.300	211.097.130
2	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại HNX	15%	1.790.775.300	268.616.295
3	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UPCoM	20%	756.530.800	151.306.160
4	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch	30%		-
5	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	20.559.997.292	10.279.998.646
V	Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán		-	-
1	Quỹ đại chúng	10%	-	-
2	Quỹ thành viên	30%	-	-
VI	Chứng khoán bị hạn chế giao dịch		-	-
1	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ năm trở đi	40%	-	-
2	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50%	-	-
VII	Chứng khoán khác		-	-
1	Các loại chứng khoán khác	80%	-	-
2	Chứng khoán bảo lãnh phát hành	80%	-	-
VIII	Rủi ro tăng thêm			
A	TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG			10.911.918.231

B RỦI RO THANH TOÁN

	Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro					Tổng giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Rủi ro trước thời hạn thanh toán						
1	Tiền gửi có kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo					230.000.000.000	18.830.258.118
2	Cho vay chứng khoán						13.800.000.000
3	Vay chứng khoán						-
4	Hợp đồng mua bán lại (Repo)						-
5	Hợp đồng bán mua lại (Reverse Repo)						-
6	Giao dịch ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)						5.030.258.118
II	Rủi ro quá thời hạn thanh toán			0			
	Thời gian quá hạn						
1	0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán					Hệ số rủi ro 16%	Giá trị rủi ro 0
2	16-30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán					32%	0
3	31-60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán					48%	0
4	Trên 60 ngày					100%	0
III	Rủi ro tăng thêm (nếu có)						
B	TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN						18.830.258.118

C RỦI RO HOẠT ĐỘNG

I	Tổng chi phí hoạt động	168.466.111.373
II	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	5.656.288.623
	Chi phí khấu hao	4.369.403.716
	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	753.491.986
	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	
	Dự phòng phải thu khó đòi	533.392.921
III	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III=I-II)	162.809.822.750
IV	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = III * 25%)	40.702.455.688
V	20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán	27.000.000.000
	TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max{III,IV})	40.702.455.688

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị tính: VND

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng	Ghi chú (nếu có)
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	10.911.918.231	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	18.830.258.118	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	40.702.455.688	
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	70.444.632.037	
5	Vốn khả dụng	133.078.161.002	
6	Tỷ lệ an toàn/Vốn khả dụng (6=5/4)	188,91%	

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng

Trưởng bộ phận KSNB

Tổng Giám đốc



NGÔ THỊ HƯƠNG GIANG



NGUYỄN ANH TUẤN



TẠ QUỐC DŨNG